

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch	
Ông Trần Tuấn Hải	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)
Ông Vũ Phước Long	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Đức Thiện	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)
Ông Trịnh Vũ Khoa	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)
Ông Ngô Thanh Tùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)
Ông Trần Hồng Quang	Ủy viên	
Bà Nguyễn Bích Thảo	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thế Tiệp	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Phước Long	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

TM/Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long



Số: 150822.005 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC
Phụ Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		713.570.566.697	613.969.767.038
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	469.050.377.233	287.336.178.633
111	1. Tiền		239.050.377.233	167.616.178.633
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.000.000.000	119.720.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	23.220.000.000	30.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.220.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204.367.141.359	243.481.726.554
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	170.909.787.332	222.234.511.614
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12.160.100.067	8.471.106.572
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	21.519.262.049	12.998.116.457
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(222.008.089)	(222.008.089)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.933.048.105	53.151.861.851
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.141.644.679	39.856.266.767
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		13.625.186.066	13.108.525.249
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	166.217.360	187.069.835
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		175.608.001.054	170.410.223.186
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		20.873.370.300	9.027.355.888
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	20.873.370.300	9.027.355.888
220	II. Tài sản cố định		60.685.773.062	63.951.010.127
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	43.800.597.888	46.954.556.079
222	- Nguyên giá		152.207.246.594	153.108.154.343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(108.406.648.706)	(106.153.598.264)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.885.175.174	16.996.454.048
228	- Nguyên giá		20.849.121.024	20.849.121.024
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.963.945.850)	(3.852.666.976)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	23.600.454.909	25.593.740.056
231	- Nguyên giá		74.746.984.356	74.746.984.356
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.146.529.447)	(49.153.244.300)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		47.272.727	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		47.272.727	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	12.290.566.183	12.693.614.333
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.248.600.000	7.248.600.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.832.643.025	9.832.643.025
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.790.676.842)	(4.387.628.692)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		58.110.563.873	59.144.502.782
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	58.110.563.873	59.144.502.782
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		889.178.567.751	784.379.990.224

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		499.771.884.127	414.855.500.101
310	I. Nợ ngắn hạn		498.304.558.043	413.468.174.017
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	119.310.685.640	154.089.891.872
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.658.965.541	10.076.011.499
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.352.853.329	16.157.400.620
314	4. Phải trả người lao động		12.232.495.851	20.992.829.653
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.180.356.022	24.423.219.843
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.981.160.000	164.240.491
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	317.058.333.186	179.060.592.035
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.100.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.429.708.474	8.503.988.004
330	II. Nợ dài hạn		1.467.326.084	1.387.326.084
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	16	500.000.000	500.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	967.326.084	887.326.084
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		389.406.683.624	369.524.490.123
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	389.406.683.624	369.524.490.123
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		140.964.860.000	140.964.860.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		140.964.860.000	140.964.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		147.431.175.238	124.241.027.257
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	14.815.755.392
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		101.010.648.386	89.502.847.474
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		73.889.183.499	51.035.687.536
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		27.121.464.887	38.467.159.938
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		889.178.567.751	784.379.990.224

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TCKT - Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Phương Lan



Nguyễn Thị Thanh Thủy




Vũ Phước Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 06 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	798.901.255.398	737.506.998.657
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		798.901.255.398	737.506.998.657
11	4. Giá vốn hàng bán	23	743.295.760.858	694.629.277.724
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.605.494.540	42.877.720.933
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.061.627.721	7.529.366.239
22	7. Chi phí tài chính	25	875.353.757	994.686.701
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.691.098.958	26.602.957.864
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.100.669.546	22.809.442.607
31	11. Thu nhập khác	27	294.398.427	265.542.258
32	12. Chi phí khác	28	41.286.723	1.979.710.297
40	13. Lợi nhuận khác		253.111.704	(1.714.168.039)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.353.781.250	21.095.274.568
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.232.316.363	4.055.396.376
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.121.464.887</u>	<u>17.039.878.192</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.924	1.209

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TCKT - Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Phương Lan



Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.353.781.250	21.095.274.568
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.258.522.212	5.923.735.932
03	Các khoản dự phòng		2.503.048.150	1.753.404.689
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(68.050.869)	427.710.289
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.959.826.129)	(5.503.671.715)
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	108.500.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.087.474.614	23.804.953.763
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		26.016.663.795	(65.468.742.376)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		79.174.606.121	159.607.469.494
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		37.748.560.997	457.479.641
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.757.817.127)	(2.497.919.202)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.313.550.916)	(3.263.745.966)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		168.955.937.484	112.639.495.354
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(47.272.727)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		109.090.909	78.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(57.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.780.000.000	17.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị		-	(806.725.000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.588.345.639
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.671.829.400	5.738.992.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.513.647.582	(32.401.387.328)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		181.469.585.066	80.238.108.026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		287.336.178.633	209.776.632.670
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		244.613.534	(403.246.389)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>469.050.377.233</u>	<u>289.611.494.307</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập

Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TCKT
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phước Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý vận tải (giao nhận kho vận, kho ngoại quan);
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông - hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, đại lý ký gửi hàng, vận tải đa phương quốc tế, dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistic, mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở) và dịch vụ khai thuế hải quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2022, lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 12,73 tỷ VND (tương đương tỷ lệ tăng 29,68%) so với cùng kỳ năm 2021, do các hãng tàu tăng số chuyến vận tải nên hoạt động kinh doanh ngành hàng đại lý Liner của Công ty khởi sắc làm tăng lợi nhuận gộp. Số dư cuối kỳ khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tăng 181,7 tỷ so với đầu kỳ (tương đương tỷ lệ tăng 63,2%), do trong kỳ, Công ty thu hồi các khoản phải thu khách hàng làm cho số dư khoản mục phải thu khách hàng giảm 51,3 tỷ VND tương đương tỷ lệ giảm 23,09% và các khoản thu hộ, tiền ký ngân hàng tàu còn phải trả tăng 136 tỷ VND tương đương tỷ lệ tăng 79,3%, qua đó làm số dư tổng tài sản tăng 104,8 tỷ VND tương đương tăng 13,36% so với đầu kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng Hải và Thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	34 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 01 - 03 năm.

Chi phí làm hàng bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh tương ứng với các dịch vụ chưa hoàn thành tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo từng lô hàng, sẽ được kết chuyển vào giá vốn cung cấp dịch vụ khi dịch vụ hoàn thành.

Chi phí sửa chữa tài sản đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

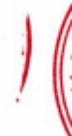
Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê tài sản... đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	162.227.639	368.209.764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	238.888.149.594	167.247.968.869
Các khoản tương đương tiền (*)	230.000.000.000	119.720.000.000
	<u>469.050.377.233</u>	<u>287.336.178.633</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	23.220.000.000	-	30.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.220.000.000	-	30.000.000.000	-
	23.220.000.000	-	30.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất 2,9% - 4,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	7.248.600.000		(4.590.676.842)	7.248.600.000		(4.387.628.692)
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7.248.600.000		(4.590.676.842)	7.248.600.000		(4.387.628.692)
Đầu tư vào đơn vị khác	9.832.643.025	20.485.919.000	(200.000.000)	9.832.643.025	34.324.498.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Mã MSB) ^(*)	7.638.539.361	20.185.919.000	-	7.638.539.361	33.824.498.000	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã VLG) ^(*)	500.000.000	300.000.000	(200.000.000)	500.000.000	500.000.000	-
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1.072.836.000			1.072.836.000		
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63.746.040			63.746.040		
- Công ty liên doanh Bông Sen	557.521.624			557.521.624		
	17.081.243.025	20.485.919.000	(4.790.676.842)	17.081.243.025	34.324.498.000	(4.387.628.692)

^(*) Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022 đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 30/06/2022 và ngày 31/12/2021, đối với cổ phiếu niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Ngoài các khoản đầu tư trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,078%	0,078%	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Thành phố Hà Nội	0,35%	0,35%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam ⁽¹⁾	Thành phố Hà Nội	51,00%	0,00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽²⁾	Thành phố Hà Nội	1,00%	1,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen ⁽³⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	0,27%	0,27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

⁽¹⁾ Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam đối lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Đối với phần lợi nhuận từ liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

⁽²⁾ Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hằng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014-2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

⁽³⁾ Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hằng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	17.022.338.688	-	15.734.978.579	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	18.292.219.369	-	7.969.212.862	-
- Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	5.148.977.303	-	7.374.432.959	-
- Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam	1.878.520.045	-	2.306.467.026	-
- Công ty TNHH Sản xuất Bột mì Vimalflour	548.821.390	-	4.376.166.295	-
- Công ty TNHH KD Sports Việt Nam	3.472.493.274	-	2.352.075.433	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	984.737.503	-	5.579.760.308	-
- Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Logistics Hải Long	5.854.788.548	-	4.271.094.587	-
- Euro Pac Logistics Pte., Ltd	1.287.424.218	-	4.069.122.820	-
- Công ty Cổ phần Alk Vina	3.896.343.939	-	6.381.229.488	-
- Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế Hòa Phát	4.506.707.490	-	-	-
- Công ty TNHH Shang Wood Industries	3.013.011.528	-	2.412.591.390	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Định Tân	4.170.781.416	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum Vina	8.894.483.619	-	2.610.081.538	-
- Công ty TNHH Jas Việt Nam	2.125.121.152	-	17.738.321.895	-
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Cargonet Việt Nam	-	-	17.034.952.164	-
- Công ty TNHH Fedex Trade Networks Transport and Brokerage	21.712.071	-	10.206.065.844	-
- Công Ty TNHH Freight Mark Việt Nam	480.882.611	-	2.198.965.755	-
- Công Ty TNHH Trust Cargo Aviation & Solution	789.333.156	-	2.117.243.062	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận AAAS	-	-	3.250.235.061	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Giao nhận Hàng hóa Quốc tế APS	-	-	12.234.741.261	-
- Công ty TNHH Wilhelmsen	201.367.550	-	2.251.205.997	-
- Công ty TNHH Hóa chất Taiko - Đại Hùng	814.097.561	-	1.187.323.048	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải và Thương mại Liberty	-	-	8.247.920.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.505.624.901	(125.410.683)	80.330.324.242	(125.410.683)
	170.909.787.332	(125.410.683)	222.234.511.614	(125.410.683)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	716.469.335	(125.410.683)	125.410.683	(125.410.683)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	1.295.127.024	-	1.500.000.000	-
- Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	122.526.723	-	422.969.400	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	3.688.340.738	-	2.981.028.102	-
- Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	-	-	388.593.115	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Thịnh Đạt	944.320.000	-	-	-
- Emirates shipping(Vietnam) Agencies company Limited	1.124.544.222	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp	1.217.763.500	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.767.477.860	-	3.178.515.955	-
	12.160.100.067	-	8.471.106.572	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	15.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	92.208.933	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	4.682.959.948	-	3.536.409.413	-
- Ký cược, ký quỹ	407.165.566	-	283.772.101	-
- Chi hệ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	14.377.819.878	(96.597.406)	6.859.467.262	(96.597.406)
- Phí sửa chữa cont được hỗ trợ	-	-	1.191.019.831	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	193.562.135	-	999.656.315	-
- Phải thu tiền cược cont	1.528.813.000	-	60.000.000	-
- Phải thu khác	236.732.589	-	52.791.535	-
	21.519.262.049	(96.597.406)	12.998.116.457	(96.597.406)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ (*)	20.873.370.300	-	9.027.355.888	-
	20.873.370.300	-	9.027.355.888	-

(*) Trong đó, chủ yếu là khoản đặt cọc thuê tàu theo hợp đồng nguyên tắc số 15/2022/HĐNT/TCSG-VOSA ngày 10/01/2022 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần TNHH Than Cảng Sài Gòn, theo đó, Vosa thuê 2 tàu đóng mới trong thời gian 5 năm, số tiền ký quỹ là 12 tỷ VND.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần VIMC Nha Trang	125.410.683	-	125.410.683	-
+ Shipping Corporation of India	96.597.406	-	96.597.406	-
	222.008.089	-	222.008.089	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	97.692.012.106	49.226.516.672	6.189.625.565	153.108.154.343
- Thanh lý, nhượng bán	-	(900.907.749)	-	(900.907.749)
Số dư cuối kỳ	97.692.012.106	48.325.608.923	6.189.625.565	152.207.246.594
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	61.771.613.407	39.228.047.210	5.153.937.647	106.153.598.264
- Khấu hao trong kỳ	1.435.603.269	1.580.387.693	137.967.229	3.153.958.191
- Thanh lý, nhượng bán	-	(900.907.749)	-	(900.907.749)
Số dư cuối kỳ	63.207.216.676	39.907.527.154	5.291.904.876	108.406.648.706
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	35.920.398.699	9.998.469.462	1.035.687.918	46.954.556.079
Tại ngày cuối kỳ	34.484.795.430	8.418.081.769	897.720.689	43.800.597.888

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.924.157.218 đồng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
Số dư cuối kỳ	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.752.373.517	2.100.293.459	3.852.666.976
- Khấu hao trong kỳ	95.733.876	15.544.998	111.278.874
Số dư cuối kỳ	1.848.107.393	2.115.838.457	3.963.945.850
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.906.718.207	89.735.841	16.996.454.048
Tại ngày cuối kỳ	16.810.984.331	74.190.843	16.885.175.174

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.826.939.300 đồng.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	74.746.984.356	74.746.984.356
Số dư cuối kỳ	<u>74.746.984.356</u>	<u>74.746.984.356</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	49.153.244.300	49.153.244.300
- Khấu hao trong kỳ	1.993.285.147	1.993.285.147
Số dư cuối kỳ	<u>51.146.529.447</u>	<u>51.146.529.447</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	25.593.740.056	25.593.740.056
Tại ngày cuối kỳ	<u>23.600.454.909</u>	<u>23.600.454.909</u>

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 2.786.346.738 VND

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.263.390	47.952.421
- Chi phí làm hàng	2.921.112.867	39.596.494.945
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	181.268.422	211.819.401
	<u>3.141.644.679</u>	<u>39.856.266.767</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	480.043.626	723.794.494
- Tiền thuê đất trả trước (*)	56.313.658.907	56.969.529.041
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.165.930.238	1.352.950.884
- Chi phí trả trước dài hạn khác	150.931.102	98.228.363
	<u>58.110.563.873</u>	<u>59.144.502.782</u>

(*) Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 đồng. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2022 là 53.893.828.204 đồng (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2022 là 54.502.798.012 đồng, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong 06 tháng đầu năm 2022 là 608.969.808 đồng). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	3.089.276.329	3.089.276.329	1.948.375.459	1.948.375.459
- Iata Vietnam Company Limited	7.317.948.355	7.317.948.355	34.073.757.545	34.073.757.545
- Công ty TNHH MTV Tổng Chi nhánh Tân Cảng Sài Gòn	3.516.450.873	3.516.450.873	9.858.602.043	9.858.602.043
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Long	4.038.336.000	4.038.336.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	4.771.469.600	4.771.469.600	3.048.631.938	3.048.631.938
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Tân Cảng	2.466.558.578	2.466.558.578	1.827.134.497	1.827.134.497
- Công ty TNHH Thăng Lá	9.356.578.519	9.356.578.519	2.538.441.028	2.538.441.028
- Công ty TNHH SITC Giang Nam Logistics	4.638.172.785	4.638.172.785	2.566.210.280	2.566.210.280
- Cotransa Co.,ltd	10.069.711.586	10.069.711.586	5.298.098.102	5.298.098.102
- Starline Multi Trans Services., Ltd	1.467.102.769	1.467.102.769	12.799.142.938	12.799.142.938
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	3.482.127.214	3.482.127.214	5.051.742.310	5.051.742.310
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình	8.246.278.879	8.246.278.879	9.809.030.170	9.809.030.170
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải T.L.T	5.151.400.000	5.151.400.000	233.289.092	233.289.092
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	7.812.660.541	7.812.660.541	7.169.719.755	7.169.719.755
- Euro Pac Logistics Pte., Ltd	4.304.937.465	4.304.937.465	2.935.461.333	2.935.461.333
- Phải trả các đối tượng khác	39.581.676.147	39.581.676.147	54.932.255.382	54.932.255.382
	119.310.685.640	119.310.685.640	154.089.891.872	154.089.891.872
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	277.462.224	277.462.224	396.861.435	396.861.435
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ocean Venture Shipping Pte.,Ltd	634.620.780	-
- Vietsea Company Pte.,Ltd	689.957.370	-
- Imc Shipping Co Pte Limited	-	933.162.050
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trung Thành	-	300.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Đại Dương	700.000.000	-
- Daio Kaiun Co., Ltd	908.099.037	897.619.830
- Công ty TNHH Một thành viên Chuyển phát nhanh Thuận Phong	-	1.172.992.000
- Alam Bulk Hong Kong Limited	1.274.299.354	-
- Các khoản phải trả khác	6.451.989.000	6.772.237.619
	10.658.965.541	10.076.011.499

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.380.173.189	5.967.662.446	6.311.901.652	53.758.310	1.089.692.293
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.366.237.117	6.232.316.363	5.757.817.127	-	3.840.736.353
- Thuế thu nhập cá nhân	187.069.835	169.234.988	1.285.623.371	1.167.542.818	112.459.050	212.704.756
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.788.611.340	2.680.218.865	2.337.827.065	-	2.131.003.140
- Các loại thuế khác	-	9.453.143.986	30.583.537.613	31.957.964.812	-	8.078.716.787
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài	-	9.453.143.986	30.564.537.613	31.938.964.812	-	8.078.716.787
+ Các loại thuế khác	-	-	19.000.000	19.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.354	4.354	-	-
	187.069.835	16.157.400.620	46.749.363.012	47.533.057.828	166.217.360	15.352.853.329

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.577.764.603	23.119.816.665
- Trích trước chi phí tiền thuê kho	870.550.000	870.550.000
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	732.041.419	432.853.178
	7.180.356.022	24.423.219.843
b) Dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	500.000.000

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.262.570.223	1.280.239.014
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	479.503.335	479.503.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.740.445.350	10.397.580.350
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	244.560.625.871	143.079.666.412
+ <i>Sinotrans Container Lines Co.,Ltd</i>	123.368.907.413	44.049.187.255
+ <i>Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd</i>	47.719.721.191	55.176.493.677
+ <i>Namsung Shipping Co.,Ltd</i>	10.879.359.330	10.879.359.330
+ <i>Các đối tượng khác</i>	62.592.637.937	32.974.626.150
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	39.058.443.124	19.099.855.329
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.219.357.843	986.360.155
	317.058.333.186	179.060.592.035
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	967.326.084	887.326.084
	967.326.084	887.326.084
c) Phải trả khác là các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36</i>)	649.954.507	4.130.184

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê kho	2.981.160.000	164.240.491
	2.981.160.000	164.240.491

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	2.100.000.000	-
	2.100.000.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	140.964.860.000	124.241.027.257	14.816.955.392	97.182.762.301	377.205.604.950
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.039.878.192	17.039.878.192
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.695.616.765)	(3.695.616.765)
Trích lập quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(162.000.000)	(162.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2021	140.964.860.000	124.241.027.257	14.816.955.392	110.365.023.728	390.387.866.377
Số dư tại ngày 01/01/2022	140.964.860.000	124.241.027.257	14.815.755.392	89.502.847.474	369.524.490.123
Lãi trong kỳ này	-	-	-	27.121.464.887	27.121.464.887
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	11.540.147.981	-	(11.540.147.981)	-
Trích lập quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	-	(226.800.000)	(226.800.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.846.715.994)	(3.846.715.994)
Kết chuyển tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.165.755.392)	-	(3.165.755.392)
Kết chuyển tăng quỹ đầu tư phát triển	-	11.650.000.000	(11.650.000.000)	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	140.964.860.000	147.431.175.238	-	101.010.648.386	389.406.683.624

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2021	100,00	89.502.847.474
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,89	11.540.147.981
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4,30	3.846.715.994
Trích quỹ thưởng người quản lý	0,25	226.800.000
Chia cổ tức 25%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 đồng)	39,37	35.241.215.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại cuối kỳ chưa phân phối	43,18	38.647.968.499

Tại ngày 30/06/2022, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức nên chưa ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	51,05	71.968.380.000	51,05	71.968.380.000
- Các cổ đông khác	48,95	68.996.480.000	48,95	68.996.480.000
	100	140.964.860.000	100	140.964.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	140.964.860.000	140.964.860.000
- Vốn góp cuối kỳ	140.964.860.000	140.964.860.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	479.503.335	479.503.335
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	479.503.335	479.503.335

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	147.431.175.238	124.241.027.257
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	14.815.755.392
	147.431.175.238	139.056.782.649

(¹) Chi tiết bao gồm:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ	-	11.650.000.000
Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh	-	3.165.755.392
	-	14.815.755.392

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2022, Công ty thực hiện:

- Kết chuyển toàn bộ số dư Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ vào Quỹ đầu tư phát triển số tiền là 11.650.000.000 VND để tạo nguồn tăng vốn điều lệ.

- Kết chuyển toàn bộ số dư Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh để tăng Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền là 3.165.755.392 VND với mục đích chi thưởng cho các cá nhân, đơn vị/chi nhánh có đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đất chi nhánh để sử dụng với mục đích làm kho bãi cung cấp dịch vụ thời hạn từ 02 đến 50 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh, vị trí khu đất được xác định theo bản đồ số 10547-1/GD-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở địa chính - Nhà đất duyệt ngày 02/12/1999 để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng kho bãi và sửa chữa container từ năm 2000 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 10.000 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	6.835.611,55	4.115.647,65

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	7.910.115.627	7.910.115.627
	7.910.115.627	7.910.115.627

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu đại lý tàu	41.845.229.140	47.126.336.699
Doanh thu đại lý vận tải	622.730.110.179	574.074.156.891
Doanh thu kinh doanh kho bãi	53.796.440.262	66.521.752.131
Doanh thu kiểm kiện	11.680.448.175	14.965.678.268
Doanh thu đại lý Liner	30.164.090.907	10.580.796.223
Doanh thu bán hàng	13.764.182.320	-
Doanh thu dịch vụ khác	24.920.754.415	24.238.278.445
	798.901.255.398	737.506.998.657
	255.793.528	103.119.000

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn đại lý tàu	28.222.974.307	32.634.664.288
Giá vốn đại lý vận tải	606.537.059.106	560.791.591.438
Giá vốn kinh doanh kho bãi	50.411.782.248	64.013.174.445
Giá vốn kiểm kiện	7.057.928.935	8.162.546.848
Giá vốn đại lý Liner	16.852.682.387	7.561.744.056
Giá vốn hàng bán	13.637.430.000	-
Giá vốn dịch vụ khác	20.575.903.875	21.465.556.649
	743.295.760.858	694.629.277.724

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.439.073.355	2.120.202.567
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.757.377.111
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.411.661.865	1.548.092.037
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.135.409.198	2.103.694.524
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	75.472.515	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.788	-
	9.061.627.721	7.529.366.239

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	1.411.661.865	1.548.092.037
--	----------------------	----------------------

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	456.980.739	791.454.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.421.646	427.710.289
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	403.048.150	(234.072.410)
Chi phí tài chính khác	7.903.222	9.594.359
	875.353.757	994.686.701

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.498.912.653	1.437.848.967
Chi phí nhân công	18.764.274.070	16.273.003.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.057.026.859	1.272.539.987
Hoàn nhập dự phòng	-	(42.522.901)
Thuế, phí, lệ phí	787.310.269	1.139.862.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.707.747.155	4.222.309.508
Chi phí khác bằng tiền	2.875.827.952	2.299.916.214
	30.691.098.958	26.602.957.864

27 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	109.090.909	78.000.000
Tiền phạt thu được	171.771.600	-
Thu nhập khác	13.535.918	187.542.258
	294.398.427	265.542.258

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí đóng góp quỹ vaccine phòng Covid-19	-	1.900.000.000
Các khoản bị phạt	28.500.000	6.721.737
Chi phí khác	12.786.723	72.988.560
	41.286.723	1.979.710.297

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.353.781.250	21.095.274.568
Các khoản điều chỉnh tăng	426.778.574	869.794.584
- Chi phí không hợp lệ	21.009.588	97.084.444
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	129.281.906	492.323.316
- Hoàn nhập lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	29.521.682	49.851.095
- Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	246.965.398	230.535.729
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.618.978.009)	(1.688.087.270)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(438.890.974)	(45.176.703)
- Hoàn nhập lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước	(768.425.170)	(94.818.530)
- Cổ tức được chia	(1.411.661.865)	(1.548.092.037)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	31.161.581.815	20.276.981.882
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	6.232.316.363	4.055.396.376
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.366.237.117	810.339.192
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(5.757.817.127)	(2.497.919.202)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.840.736.353	2.367.816.366

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.121.464.887	17.039.878.192
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.121.464.887	17.039.878.192
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.096.486	14.096.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.924	1.209

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.022.763.391	4.641.148.539
Chi phí nhân công	58.973.168.499	50.012.270.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.258.522.212	5.923.735.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.887.838.578	634.180.351.790
Chi phí khác bằng tiền	10.531.755.058	26.517.251.310
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	723.674.047.738	721.274.758.489

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.050.377.233	-	287.336.178.633	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.302.419.681	(222.008.089)	244.259.983.959	(222.008.089)
Các khoản cho vay	23.220.000.000	-	30.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	8.138.539.361	(200.000.000)	8.138.539.361	-
	713.711.336.275	(422.008.089)	569.734.701.953	(222.008.089)
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			437.336.344.910	334.037.809.991
Chi phí phải trả			7.680.356.022	24.923.219.843
			445.016.700.932	358.961.029.834

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	7.938.539.361	7.938.539.361
	-	-	7.938.539.361	7.938.539.361
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	8.138.539.361	8.138.539.361
	-	-	8.138.539.361	8.138.539.361

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.050.377.233	-	-	469.050.377.233
Phải thu khách hàng, phải thu khác	192.207.041.292	20.873.370.300	-	213.080.411.592
Các khoản cho vay	23.220.000.000	-	-	23.220.000.000
	684.477.418.525	20.873.370.300	-	705.350.788.825
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.336.178.633	-	-	287.336.178.633
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.010.619.982	9.027.355.888	-	244.037.975.870
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	552.346.798.615	9.027.355.888	-	561.374.154.503

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	436.369.018.826	967.326.084	-	437.336.344.910
Chi phí phải trả	7.180.356.022	-	500.000.000	7.680.356.022
	443.549.374.848	967.326.084	500.000.000	445.016.700.932
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	333.150.483.907	887.326.084	-	334.037.809.991
Chi phí phải trả	24.423.219.843	-	500.000.000	24.923.219.843
	357.573.703.750	887.326.084	500.000.000	358.961.029.834

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Căn cứ nghị quyết số 21/2022/NQ-TH/HĐQT ngày 01/07/2022, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã quyết nghị tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh đối với 03 chi nhánh Vosa Hà Nội, Vosa Cần Thơ và Samtra trong thời gian 1 năm kể từ ngày 01/07/2022.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitraschart)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Bên liên doanh
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty liên doanh Bông Sen	Công ty nhận vốn đầu tư
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hàng Hải	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	255.793.528	103.119.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitraschart)	20.370.370	-
- Công ty Vận tải Biển Vinalines	216.149.158	-
- Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế	-	76.251.818
- Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hàng Hải	-	12.534.545
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	-	12.518.182

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)	-	545.455
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (Voscal)	18.900.000	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	374.000	1.269.000
Cổ tức được chia	1.411.661.865	1.548.092.037
- Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	1.411.661.865	1.548.092.037
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	716.469.335	125.410.683
- Công ty Cổ phần VIMC Nha Trang	125.410.683	125.410.683
- Công ty Vận tải Biển Vimec - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	591.058.652	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	277.462.224	396.861.435
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	-	396.861.435
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	86.158.584	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	89.027.640	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	102.276.000	-
Phải trả khác ngắn hạn	649.954.507	4.130.184
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	649.954.507	4.130.184
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.043.019.819	1.216.138.353
- Ông Đỗ Tiến Đức	107.162.699	84.995.509
- Ông Vũ Phước Long	395.896.220	-
- Ông Trần Tuấn Hải	73.821.049	-
- Ông Nguyễn Đình Tú	330.425.894	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	355.882.973	273.260.882
- Bà Nguyễn Bích Thảo	319.645.761	227.650.179
- Ông Trần Hồng Quang	82.321.799	59.250.938
- Ông Nguyễn Đức Thiện	64.810.975	-
- Ông Nguyễn Thế Tiếp	82.321.799	59.250.938
- Ông Ngô Thanh Tùng	17.510.825	64.765.831
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	8.500.750	47.268.022
- Ông Trịnh Vũ Khoa	72.074.998	322.696.054
- Ông Hoàng Việt	46.321.439	30.000.000
- Ông Nguyễn Hồng Hải	41.801.199	18.800.000
- Bà Trần Thị Hạnh	44.521.439	28.200.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TCKT



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Phước Long